



**Bộ Lao động – Thương binh
và Xã hội**

**BẢN TIN CẬP NHẬT
THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
VIỆT NAM
Số 27, quý 3 năm 2020**



Tổng cục Thống kê

A. TỔNG QUAN

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu

Bảng 1. Một số chỉ tiêu kinh tế và thị trường lao động chủ yếu

| Chỉ tiêu | Q3/2019 | Q2/2020 | Q3/2020 |
|--|---------|---------|---------|
| 1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước GDP (%) | 7,48 | 0,36 | 2,62 |
| 2. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu (% so với cùng kỳ năm trước) | 10,0 | - 9,0 | 4,2*** |
| 3. Vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP (%) | 34,3*** | 33,0** | 7,4 |
| 4. Chỉ số giá tiêu dùng CPI (% so với cùng kỳ năm trước) | 2,2 | 2,83 | 2,98 |
| 5. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (triệu người) | 55,71 | 53,15 | 54,58 |
| 6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%) | 76,45 | 72,31 | 73,9 |
| 7. Tỷ lệ LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng cấp/chứng chỉ (%) | 22,89 | 23,97 | 24,20 |
| 8. Lực lượng lao động trong độ tuổi lao động (triệu người) | 49,19 | 46,79 | 48,55 |
| 9. Số người có việc làm (triệu người) | 54,61 | 51,81 | 53,33 |
| 10. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương trên tổng số người có việc làm (%) | 48,06 | 48,11 | 48,74 |
| 11. Tỷ lệ việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) trên tổng việc làm (%) | 33,60 | 32,90 | 32,44 |
| 12. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương (triệu đồng) | 6,58 | 6,42 | 6,49 |
| 13. Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nghìn người) | 1067,7 | 1278,9 | 1215,9 |
| 14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%) | 2,17 | 2,73 | 2,50 |
| 15. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%) | 3,11 | 4,46 | 4,00 |
| 16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%) | 6,73 | 6,98 | 7,24 |

Ghi chú: Số liệu các quý năm 2019 được điều chỉnh theo Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019. (*) số liệu cả năm; (**) số liệu 6 tháng đầu năm; (***) số liệu 9 tháng đầu năm;

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Số liệu thống kê và Số liệu Điều tra Lao động - Việc làm hàng quý.

Dịch Covid-19 được kiểm soát chặt chẽ, nền kinh tế từng bước phục hồi trong điều kiện bình thường mới. GDP quý 3/2020 tăng 2,62% so với cùng kỳ năm trước. So với quý 2, thị trường lao động có dấu hiệu cải thiện: tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, số lao động có việc làm, tỷ lệ lao động làm công hưởng lương và mức thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương đều tăng; tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giảm; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực.

2. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên

Bảng 2. Quy mô và tỷ lệ tham gia LLLĐ

| | Q3/2019 | Q2/2020 | Q3/2020 |
|---|--------------|--------------|--------------|
| 1. LLLĐ 15 tuổi trở lên (Tr.người) | 55,71 | 53,15 | 54,58 |
| Nam | 29,52 | 28,22 | 28,64 |
| Nữ | 26,19 | 24,93 | 25,94 |
| Thành thị | 18,12 | 17,81 | 18,19 |
| Nông thôn | 37,59 | 35,34 | 36,39 |
| 2. Tỷ lệ tham gia LLLĐ*(%) | 76,45 | 72,31 | 73,90 |
| Nam | 81,59 | 78,29 | 79,97 |
| Nữ | 71,37 | 66,55 | 68,32 |
| Thành thị | 69,80 | 65,56 | 67,17 |
| Nông thôn | 80,12 | 76,27 | 77,92 |

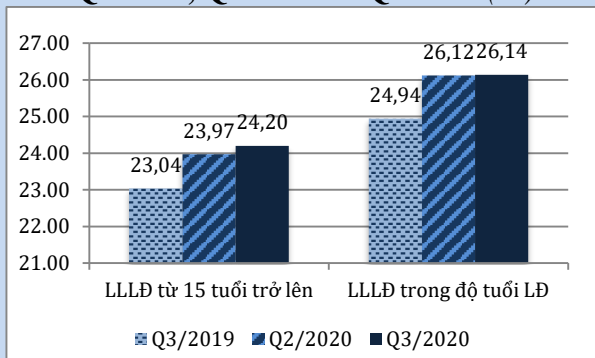
*Chỉ tính những người hiện đang ở Việt Nam.

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

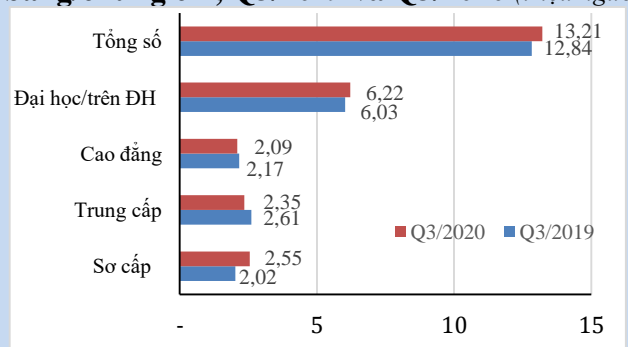
LLLĐ từ 15 tuổi trở lên tăng 1,4 triệu người (2,7%) so với quý 2/2020, nhưng vẫn giảm 1,1 triệu người (2%) so với quý 3/2019. Tỷ lệ tham gia LLLĐ tăng 1,59 điểm phần trăm so với quý trước nhưng thấp hơn 2,55 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

LLLĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ (từ sơ cấp trở lên) trong quý 3/2020 là 13,21 triệu người, tăng so với quý 3/2019 và quý 2/2020, lần lượt là 377 nghìn người và 469 nghìn người. Tỷ lệ LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng, chứng chỉ là 24,20%, tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước.

Hình 1. Tỷ lệ LLLĐ có bằng/chứng chỉ, Q3/2019, Q2/2020 và Q3/2020 (%)



Hình 2. Số lượng LLLĐ từ 15 tuổi trở lên có bằng/chứng chỉ, Q3/2019 và Q3/2020 (triệu người)



3. Việc làm

Bảng 3. Số lượng và cơ cấu lao động đang làm việc

| | Q3/2019 | Q2/2020 | Q3/2020 |
|----------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1. Số lượng (triệu người) | 54,61 | 51,81 | 53,33 |
| 2. Cơ cấu (%) | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| a. Giới tính | | | |
| Nam | 53,04 | 53,14 | 52,75 |
| Nữ | 46,96 | 46,86 | 47,25 |
| b. Thành thị/nông thôn | | | |
| Thành thị | 32,21 | 32,89 | 32,84 |
| Nông thôn | 67,79 | 67,11 | 67,16 |
| c. Khu vực kinh tế | | | |
| NLTS | 33,60 | 32,90 | 32,44 |
| CN-XD | 30,81 | 30,94 | 31,18 |
| Dịch vụ | 35,59 | 36,16 | 36,38 |
| d. Vị thế công việc | | | |
| Chủ cơ sở | 2,61 | 2,85 | 2,67 |
| Tự làm | 35,78 | 35,98 | 37,20 |
| LĐ gia đình | 13,54 | 13,05 | 11,37 |
| LĐ LCHL | 48,06 | 48,11 | 48,74 |
| Khác (XV HTX, KXD) | 0,01 | 0,01 | 0,02 |

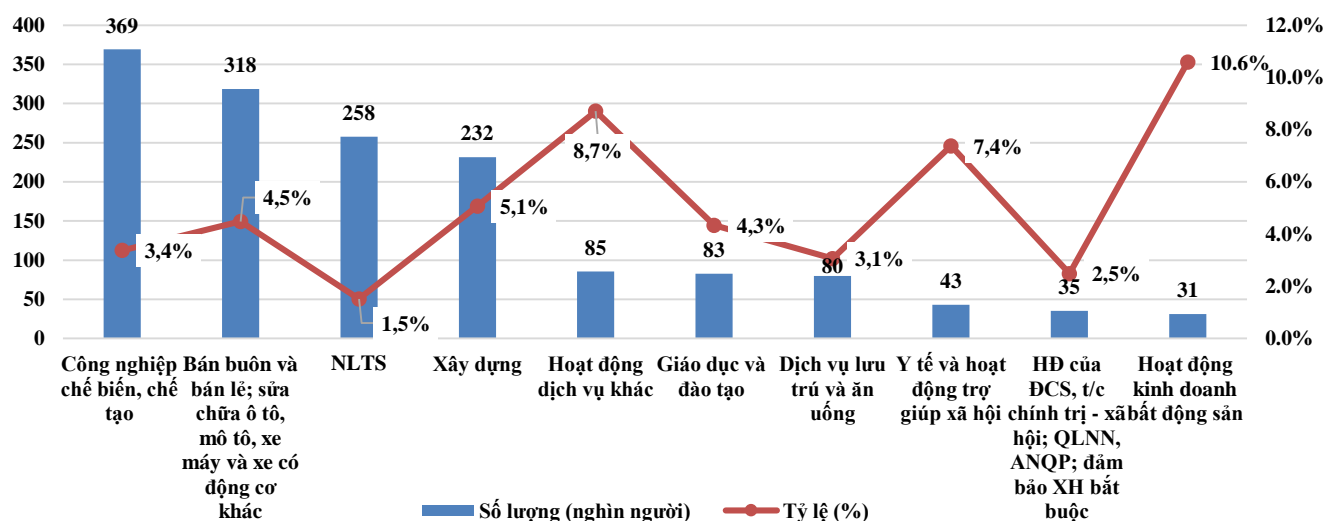
Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc quý 3/2020 là 53,33 triệu người, tăng 1,52 triệu người (2,93%) so với quý 2/2020 nhưng vẫn giảm 1,28 triệu người (-2,34%) so với cùng kỳ năm 2019.

So với quý 2/2020, mặc dù số lượng lao động làm việc trong khu vực NLTS tăng 258 nghìn người nhưng tỷ lệ lao động trong khu vực này vẫn giảm nhẹ, chiếm 32,84% tổng số người đang làm việc.

Một số ngành có dấu hiệu phục hồi sau khi kiểm soát được dịch Covid-19, các ngành có số việc làm tăng nhiều nhất như: Công nghiệp chế biến chế tạo, Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, xe máy, NLTS, xây dựng, một số hoạt động dịch vụ.

Hình 4. 10 ngành có việc làm tăng nhiều nhất quý 3/2020 so với quý 2/2020



Nguồn: TCTK (2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

4. Thu nhập của lao động làm công hưởng lương

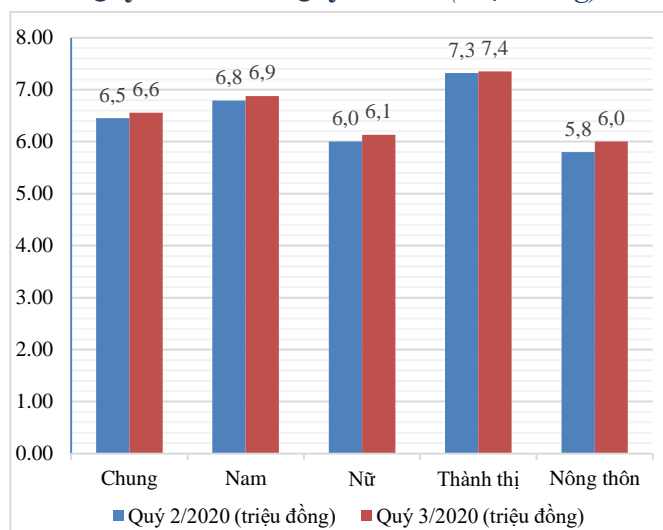
Quý 2/2020, thu nhập của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính đạt bình quân 6,49 triệu đồng/tháng, tăng 130 nghìn đồng (2,04%) so với quý 2/2020 và giảm 90 nghìn đồng (-1,37%) so với cùng kỳ năm 2019. So với quý 2/2020, thu nhập bình quân từ công việc chính của lao động làm công hưởng lương giảm ở nhóm có trình độ đại học trở lên và nhóm làm việc trong các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và khu vực nước ngoài.

Bảng 4. Thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương từ công việc chính (triệu đồng)

| | Q3/2019 | Q2/2020 | Q3/2020 |
|------------------------|---------|---------|---------|
| Chung | 6,6 | 6,4 | 6,5 |
| Nam | 6,8 | 6,7 | 6,8 |
| Nữ | 5,9 | 5,9 | 6,1 |
| Thành thị | 7,1 | 7,3 | 7,3 |
| Nông thôn | 5,7 | 5,7 | 5,9 |
| Không có CMKT | 5,4 | 5,4 | 5,7 |
| Sơ cấp | 7,1 | 7,2 | 7,5 |
| Trung cấp | 6,6 | 6,6 | 6,7 |
| Cao đẳng | 6,8 | 6,8 | 7,0 |
| ĐH trở lên | 8,5 | 9,0 | 8,8 |
| Hộ/cá thể | 5,2 | 5,0 | 5,4 |
| Hợp tác xã | 5,7 | 4,9 | 6,0 |
| DN 100% vốn NN | 8,5 | 8,4 | 8,0 |
| DN có vốn NN dưới 100% | 8,3 | 8,2 | 8,3 |
| DN ngoài Nhà nước | 7,0 | 7,0 | 7,2 |
| Khu vực nước ngoài | 7,0 | 6,9 | 6,8 |

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Hình 5. Thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương Quý 3/2020 và Quý 2/2020 (triệu đồng)



Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Quý 3/2020, tổng thu nhập bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công hưởng lương đạt 6,6 triệu đồng, tăng 110 nghìn đồng so với quý 2/2020 (1,7%).

5. Thất nghiệp và thiếu việc làm

a. Thất nghiệp

Quý 3/2020, cả nước có gần 1,22 triệu người trong độ tuổi thất nghiệp, giảm 63,01 nghìn người so với quý trước nhưng vẫn cao hơn 148,2 nghìn người so với quý 3/2019. Thanh niên chiếm 33,62% tổng số người thất nghiệp.

Bảng 5. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động

| | Q3/2019 | Q2/2020 | Q3/2020 |
|----------------------------------|---------|---------|---------|
| I. Số lượng (nghìn người) | | | |
| Chung | 1.067,7 | 1.278,9 | 1.215,9 |
| Nam | 546,2 | 669,1 | 493,9 |
| Nữ | 521,5 | 609,9 | 722,1 |
| Thành thị | 511,3 | 731,8 | 661,3 |
| Nông thôn | 556,4 | 547,1 | 554,6 |
| Thanh niên (15-24) | 490,9 | 410,3 | 408,8 |
| Người lớn (≥25) | 576,9 | 868,6 | 807,1 |
| II. Tỷ lệ (%) | | | |
| Chung | 2,17 | 2,73 | 2,50 |
| Nam | 2,01 | 2,59 | 1,87 |
| Nữ | 2,37 | 2,91 | 3,27 |
| Thành thị | 3,11 | 4,46 | 4,00 |
| Nông thôn | 1,70 | 1,80 | 1,73 |
| Thanh niên (15-24) | 6,73 | 6,98 | 7,24 |
| Người lớn (≥25) | 1,38 | 2,12 | 1,88 |

Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý.

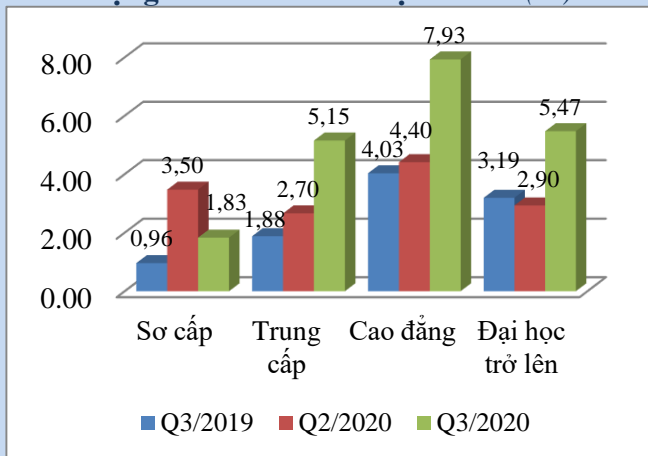
Tỷ lệ thất nghiệp cả nước là 2,5%, thấp hơn so với quý trước nhưng vẫn cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị là 4%, giảm nhẹ so với quý trước nhưng vẫn là mức cao trong vòng 10 năm qua. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên là 7,24%, cao hơn so với quý 2/2020 và quý 3/2019. Quy mô và tỷ lệ thất nghiệp tăng ở các nhóm có trình độ trung cấp trở lên nhưng giảm ở nhóm có trình độ sơ cấp.

b. Thiếu việc làm

Quý 3/2020, cả nước có 842,5 nghìn lao động trong độ tuổi thiếu việc làm (trong đó 81,2% lao động nông thôn; 59,7% làm việc trong NLTS). Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,78%; tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn là 2,17%, khu vực thành thị là 1%.

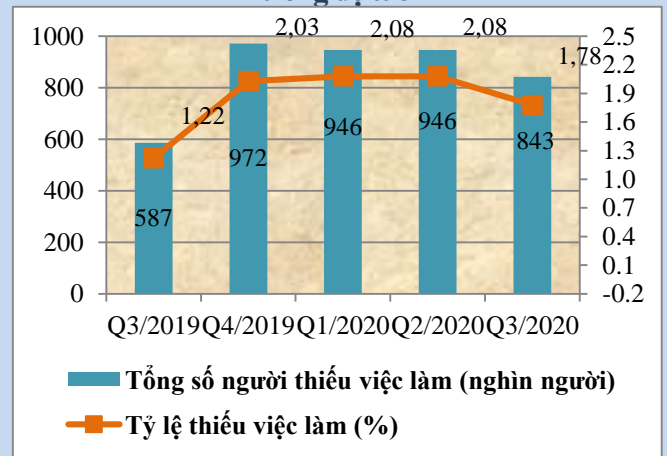
Lao động thiếu việc làm có số giờ làm việc bình quân là 28,32 giờ/tuần, bằng 61,3% tổng số giờ làm việc bình quân của lao động cả nước (46,23 giờ/tuần).

Hình 6. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo trình độ CMKT (%)



Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

Hình 7. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi

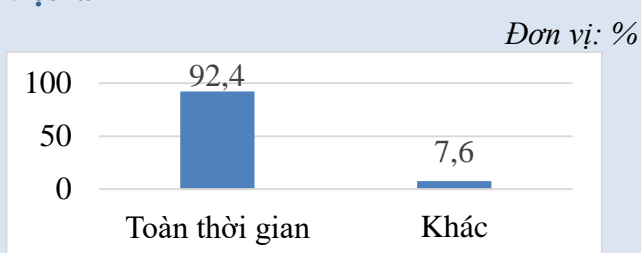


Nguồn: TCTK (2019, 2020), Điều tra LĐ-VL hằng quý

B. XU HƯỚNG TUYỂN DỤNG VÀ TÌM VIỆC LÀM

1. Xu hướng tuyển dụng

Hình 8. Nhu cầu tuyển lao động theo loại hình việc làm



Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội

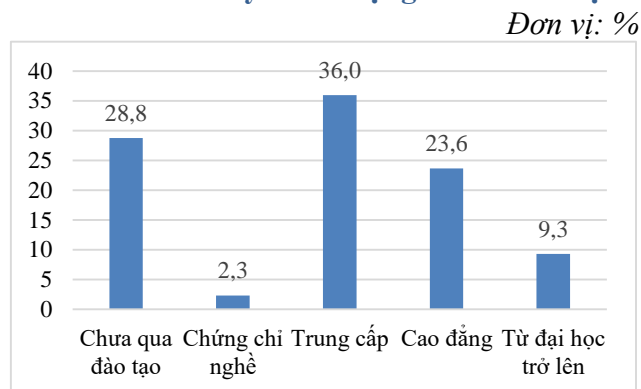
Trong quý 3/2020, có 5.600 doanh nghiệp đăng tuyển dụng lao động trên mạng với số lượng tuyển dụng 78.520 lao động. Trong đó, vị trí nhân viên và chuyên viên chiếm 77,5% nhu cầu tuyển dụng; vị trí lãnh đạo quản lý các cấp (trưởng nhóm, trưởng phòng, lãnh đạo quản lý cấp cao) chiếm khoảng 7,9%. Phần lớn nhu cầu tuyển dụng lao động làm việc “toàn thời gian”. Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp chủ yếu ở nhóm trình độ trung cấp (36%), tiếp đến là nhóm lao động chưa qua đào tạo (28,8%).

Bảng 6. Một số nhóm ngành/ngành có nhu cầu tuyển dụng nhiều nhất

| Nhóm ngành/ngành | Cơ cấu (%) |
|---------------------------|------------|
| Bán hàng | 23,4 |
| Thực phẩm - Đồ uống | 14,1 |
| Xây dựng | 8,2 |
| Vận chuyển/ Kho bãi | 6,2 |
| Marketing - PR | 3,3 |
| Lao động phổ thông | 2,8 |
| Đệt may - Da giày | 1,7 |
| Bảo hiểm/ Tư vấn bảo hiểm | 1,9 |

Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Hình 9. Nhu cầu tuyển lao động theo trình độ

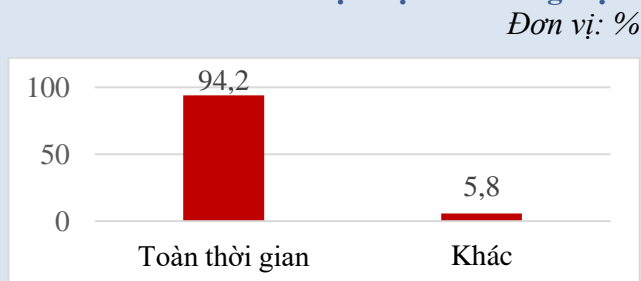


Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Nhu cầu tuyển dụng lao động nhiều ở một số vị trí như: bán hàng (23,4%); thực phẩm đồ uống (14,1%),...

2. Xu hướng tìm việc

Hình 10. Cơ cấu tìm việc loại hình công việc



Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Thông tin từ 21.532 người lao động tìm việc qua mạng trong quý 3/2020, cho thấy:

- Về loại hình công việc: người lao động chủ yếu tìm việc toàn thời gian, chiếm 94,21%.

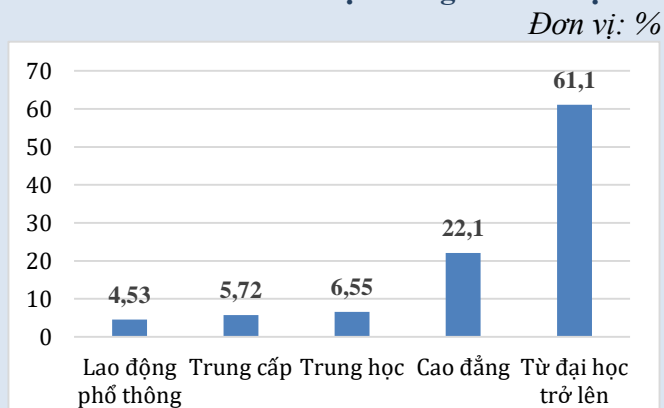
- Về vị trí công việc: Người lao động vẫn chủ yếu tìm việc ở vị trí nhân viên, chuyên viên (chiếm 78,6% nhu cầu tuyển dụng), ở vị trí lãnh đạo quản lý ở các cấp (trưởng nhóm, trưởng phòng, lãnh đạo quản lý cấp cao) chiếm 13,6%.

- Về giới tính: 50,3% người tìm việc là nữ; tuổi bình quân là 28,5 tuổi, trong đó ở nam là 28,3 tuổi và nữ là 27,5 tuổi,

- Về trình độ của người tìm việc: phần lớn lao động tìm việc làm có trình độ cao từ đại học trở lên (chiếm 61,1%), tiếp đến là trình độ cao đẳng (chiếm 22,1%).

- Ngành nghề: người lao động chủ yếu tìm việc làm kế toán và kiểm toán (14,88%); nhân sự (chiếm 12,57%); hành chính-văn phòng (chiếm 6,49%).

Hình 11. Cơ cấu trình độ của người tìm việc



Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Bảng 7. Một số nhóm nghề có nhu cầu tìm việc nhiều nhất

| Nhóm ngành/ngành | Đơn vị: % Quý 3 |
|----------------------------|--------------------|
| Kế toán - Kiểm toán | 14,9 |
| Nhân sự | 12,6 |
| Hành chính - Văn phòng | 6,5 |
| Điện - Điện tử - Điện lạnh | 5,5 |
| Du lịch | 3,6 |
| Bất động sản | 2,3 |
| Điện tử viễn thông | 1,3 |

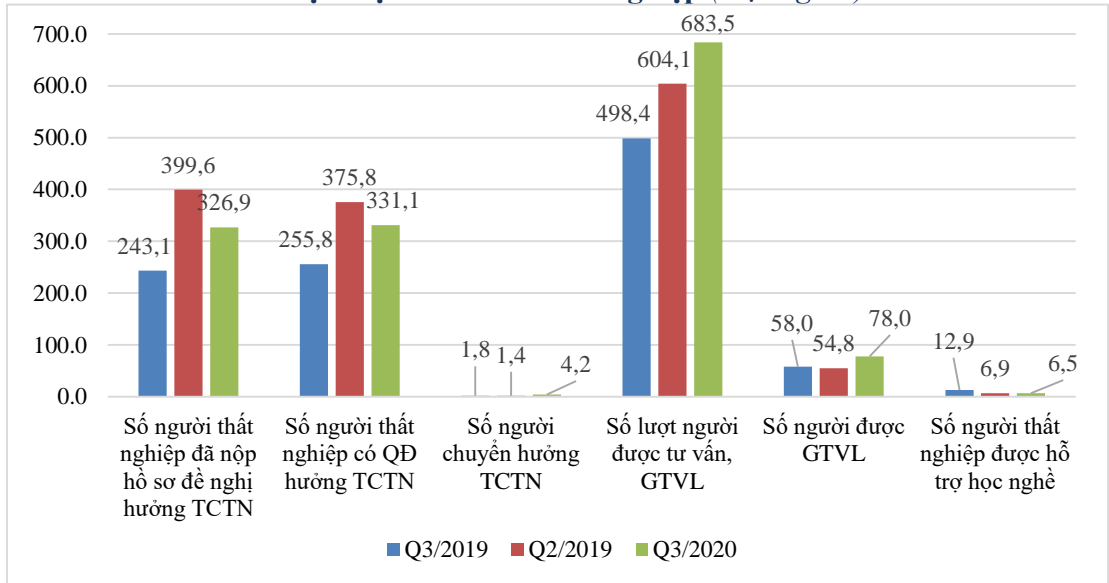
Nguồn: Viện Khoa học Lao động và Xã hội

C. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

1. Tình hình đăng ký thất nghiệp và hưởng trợ cấp, chính sách

Quý 3/2020, số người đăng ký và hưởng các chế độ BHTN giảm so với quý 2/2020 nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ năm trước.

Hình 12. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp (lượt người)



Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2019,2020)

2. Đặc điểm của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp bị mất việc làm

Bảng 8. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo trình độ CMKT

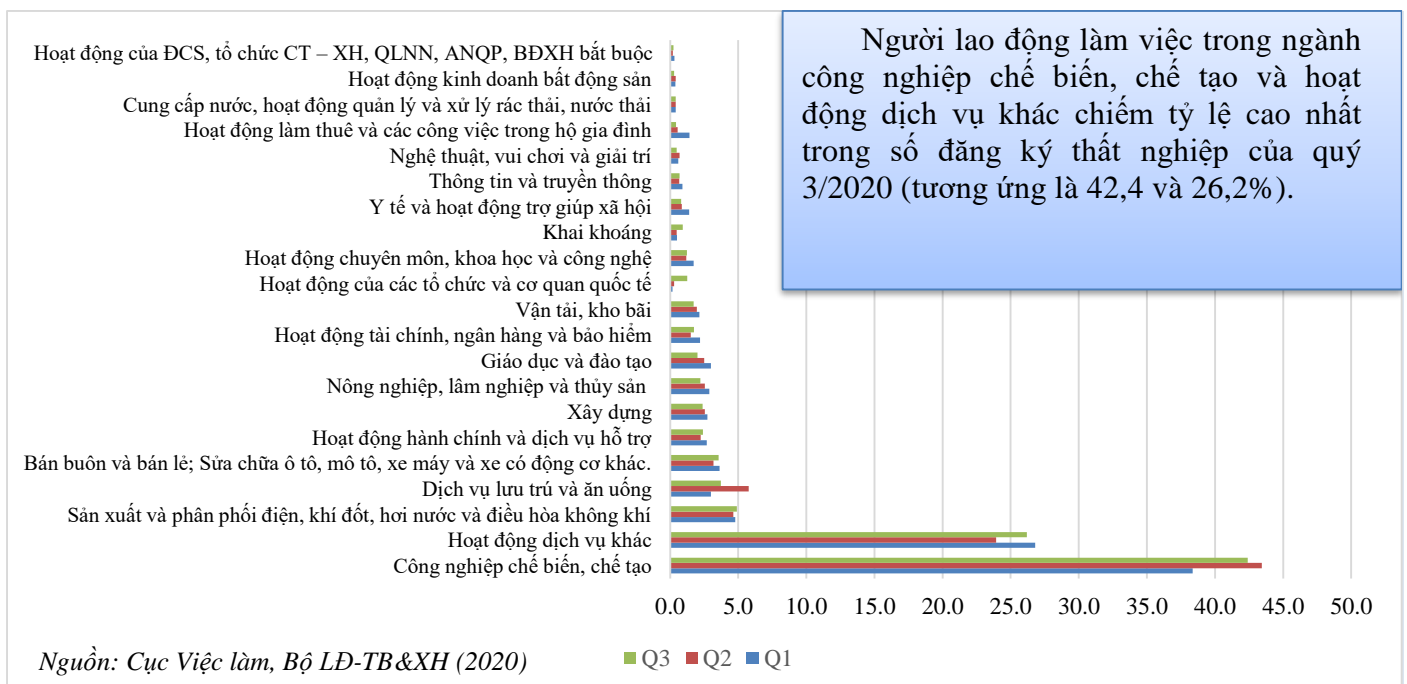
| Trình độ CMKT | Q1/2020 | Q2/2020 | Q3/2020 |
|--------------------------------------|---------|---------|---------|
| Không có bằng cấp chứng chỉ | 64,24 | 70,66 | 69,63 |
| Có chứng nhận, chứng chỉ nghề sơ cấp | 4,10 | 4,00 | 4,51 |
| Trung cấp | 7,46 | 6,10 | 5,72 |
| Cao đẳng | 6,88 | 6,13 | 6,02 |
| Đại học trở lên | 17,32 | 13,12 | 14,12 |

Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020)

Kết quả tổng hợp từ các hồ sơ đăng ký thất nghiệp cho thấy người thất nghiệp có các đặc điểm chủ yếu sau:

Theo trình độ CMKT, người thất nghiệp chủ yếu là không có bằng cấp, chứng chỉ; tiếp đến là nhóm có trình độ đại học trở lên.

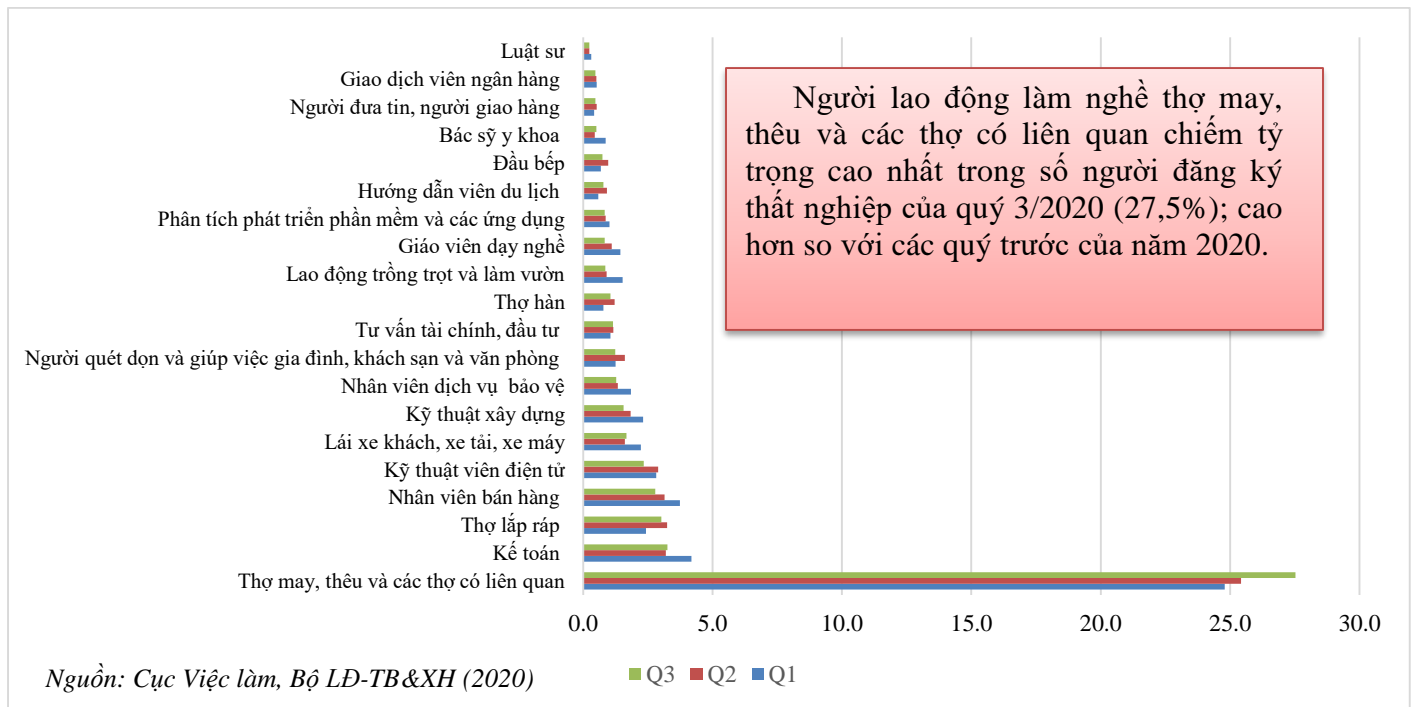
Hình 13. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo ngành làm việc trước khi thất nghiệp (%)



Người lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và hoạt động dịch vụ khác chiếm tỷ lệ cao nhất trong số đăng ký thất nghiệp của quý 3/2020 (tương ứng là 42,4 và 26,2%).

Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020)

Hình 14. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo nghề làm việc trước khi thất nghiệp (%)



3. Nguyên nhân mất việc làm của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Bảng 9. Cơ cấu người đăng ký thất nghiệp theo nguyên nhân thất nghiệp (%)

| Nguyên nhân thất nghiệp | Q1/2020 (%) | Q2/2020 (%) | Q3/2020 (%) |
|--|-------------|-------------|-------------|
| Do doanh nghiệp, tổ chức giải thể, phá sản, thay đổi cơ cấu... | 4,8 | 5,2 | 4,4 |
| Hết hạn hợp đồng, hai bên thoả thuận chấm dứt HĐLĐ | 28,7 | 29,1 | 26,5 |
| Chấm dứt HĐLĐ trước thời hạn | 32,6 | 31,8 | 31,2 |
| NLĐ bị xử lý kỷ luật, sa thải | 1,0 | 1,0 | 0,9 |
| Đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật | 4,1 | 3,0 | 2,4 |
| Nguyên nhân khác | 28,8 | 29,8 | 34,6 |
| Tổng | 100,0 | 100,0 | 100,0 |

Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐ-TB&XH (2020)

D. CHÍNH SÁCH THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng:

Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đến hết quý 3/2020 là 462 doanh nghiệp. Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài trong quý 3/2020 là 8.650 lao động (40,2% là nữ), gồm các thị trường: Đài Loan: 6.207 lao động (chiếm 71,8% tổng số); Nhật Bản: 910 lao động (chiếm 10,5% tổng số), còn lại là các thị trường khác. Như vậy 9 tháng đầu năm 2020 tổng số lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là 42.837 (16.373 lao động nữ), gồm các thị trường: Nhật Bản: 22.195 lao động; Đài Loan: 17.964 lao động; Hàn Quốc: 985 lao động; Singapore: 199, Malaysia: 104; Ả rập Xê út: 49 và các thị trường khác.

Bảo hiểm xã hội:

Tình hình tham gia: Trong quý 3/2020, tổng số người tham gia BHXH trên toàn quốc đạt 15.443 nghìn người, tăng 1,8% so với quý 2/2020 và 0,92% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó: số người tham gia BHXH bắt buộc là 14.618 nghìn người, tăng 0,58% so với quý 2/2020 (tuy nhiên vẫn giảm 1,56% so với cùng kỳ năm trước); số người tham gia BHXH tự nguyện là 825 nghìn người, tăng 29,72% so với quý 2/2020 và tăng 82,12% so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ người tham gia BHXH so với LLLĐ trong độ tuổi là 31,81%.

Bảng 10. Tình hình tham gia bảo hiểm xã hội

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Q 3/2019 | Q2/2020 | Q3/2020 |
|--|------------|---------------|---------------|---------------|
| Tổng số người tham gia | Ngàn người | 15.303 | 15.170 | 15.443 |
| Tỷ lệ tham gia so với LLLĐ trong độ tuổi | % | 27,49 | 32,46 | 31,81 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Số người tham gia BHXH bắt buộc | Ngàn người | 14.850 | 14.534 | 14.618 |
| Số người tham gia BHXH tự nguyện | Ngàn người | 453 | 636 | 825 |

Nguồn: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2019, 2020).

Tình hình giải quyết các chế độ BHXH: Trong 9 tháng đầu năm 2020, toàn quốc có trên 11,3 triệu lượt người được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội (trong đó: có 121.827 lượt người được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội hằng tháng; 917.094 lượt người hưởng trợ cấp 1 lần và 10.267.342 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe).

E. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Bộ KH&ĐT và một số tổ chức như ADB, IMF, WB, BIDV nhận định xu hướng tiêu dùng trong nước và đầu tư tiếp tục là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của quý 4/2020. Doanh nghiệp sẽ tăng cường sản xuất đáp ứng nhu cầu hàng hóa cuối năm. Làn sóng dịch chuyển đầu tư vào Việt Nam, cơ hội thị trường từ EVFTA, tăng trưởng GDP có thể đạt từ 2,51% đến 3,28%, nhu cầu lao động sẽ phục hồi trở lại.

Quý 4/2020, dự báo lực lượng lao động đạt khoảng 54,9 triệu, tỷ lệ thất nghiệp chung là 2,2%, lao động có việc làm khoảng 53,7 triệu người (tăng khoảng 400 nghìn người so với quý 3/2020). Việc làm tăng chủ yếu trong một số ngành như: xây dựng (276 nghìn người, tăng 5,7%); vận tải kho bãi (153 nghìn, tăng 8,1%); công nghiệp chế biến, chế tạo (24 nghìn, tăng 3,1%); hoạt động dịch vụ (136 nghìn). Một số ngành có việc làm giảm như: NLTS (-1,5%); hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (-4,1%).

Bản tin được thực hiện với sự phối hợp của Tổng Cục Thống kê và sự tham gia của một số đơn vị thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Vụ Bảo hiểm Xã hội, Cục Việc làm, Cục Quản lý Lao động ngoài nước, Cục Quan hệ lao động và Tiền lương, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Thông tin.

**Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ: BAN BIÊN TẬP BẢN TIN CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Điện thoại: 024.39361807

Email: bantintld@molisa.gov.vn

Website: <http://www.molisa.gov.vn>